

Số: **2212/QĐ-BNN-TCTL**

Hà Nội, ngày **30 tháng 9 năm 2013**

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-TTg ngày 25/9/2003 và Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 08/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt và phê duyệt bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Hiệp định dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam, khoản vay số Cr.3880-VN ký ngày 19/8/2004 và Hiệp định sửa đổi ký ngày 09/02/2010;

Căn cứ Quyết định số 2096/QĐ-BNN-TCTL ngày 12/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch đấu thầu tư vấn bổ sung thuộc dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2717/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đề cương tư vấn Dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam - Khoản vay WB số Cr.3880-VN, hạng mục tư vấn hỗ trợ tăng hiệu ích thủy lợi thông qua Chương trình thiết lập hệ thống định chuẩn (Benchmarking);

Căn cứ đề nghị ban hành tài liệu, bộ chỉ số đánh giá hiệu quả khai thác công trình thủy lợi của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam tại Văn bản số 1268/VKHTLVN-KHTH ngày 24/12/2012 và Văn bản số 728/TTr-VKHTLVN ngày 26/6/2013;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi.

Điều 2. Bộ chỉ số này là cơ sở để đánh giá công tác quản lý khai thác tại các hệ thống thủy lợi do các tổ chức là Công ty, đơn vị sự nghiệp và các Tổ chức Hợp tác dùng nước quản lý khai thác.

Điều 3. Giao Tổng cục Thủy lợi ban hành hướng dẫn áp dụng Bộ chỉ số đánh giá công tác quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi trên toàn quốc.

Tổng cục Thủy lợi chỉ đạo việc áp dụng Bộ chỉ số tại các hệ thống do các Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Hàng năm tổng kết, đánh giá kết quả áp dụng Bộ chỉ số tại các hệ thống thủy lợi trên toàn quốc.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương chỉ đạo việc áp dụng Bộ chỉ số tại các hệ thống do các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trong địa bàn quản lý. Hàng năm tổng kết, báo cáo Tổng cục Thủy lợi kết quả áp dụng Bộ chỉ số trước ngày 15/12.

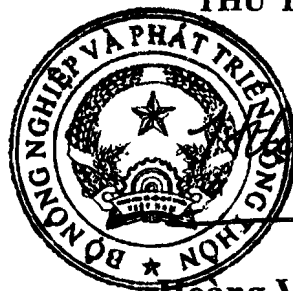
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.


Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT, TCTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng


Đánh giá quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi
 (Ban hành theo Quyết định số **221.2/QĐ-BNN-TCTL** ngày **30**.tháng..**9**... năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Ký hiệu và tên chỉ số	Đơn vị	Định nghĩa	Ý nghĩa	Cách tính	Ký hiệu và tên thông số
I Nhóm chỉ số Quản lý công trình						
1	C1: Suất chi phí vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	đồng/ ha	Bình quân chi phí vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên cho một đơn vị diện tích hệ thống	Phản ánh mức độ chi phí cho vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên của hệ thống	$C1 = \frac{TS14}{TS2}$	TS14: Chi phí vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên TS2: Diện tích gieo trồng được tưới
2	C2: Mức độ kiên cố hóa kênh mương	%	Tỉ lệ kênh mương được kiên cố hóa trên toàn hệ thống	Phản ánh mức độ hoàn chỉnh của công trình trên hệ thống	$C2 = \frac{TS8}{TS9} \times 100$	TS8: Tổng chiều dài kênh đã kiên cố trên hệ thống TS9: Tổng chiều dài kênh trên hệ thống
3	C3: Kiểm tra quan trắc	%	Số lượng điểm quan trắc so với quy định (TCVN 8215: 2009)	Phản ánh mức độ đầu tư trang thiết bị quản lý và thực hiện chế độ quan trắc theo quy định	$C3 = \frac{TS10}{TS11} \times 100$	TS10: Số lượng điểm quan trắc thực tế TS11: Tổng số điểm quan trắc theo quy định (TCVN 8215: 2009)
4	C4: An toàn công trình	%	Mức độ thiệt hại do sự cố công trình gây ra	Đánh giá mức độ an toàn của hệ thống công trình	$C4 = \frac{TS16}{TS15} \times 100$	TS16: Chi phí khắc phục sự cố công trình TS15: Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên

u

TT	Ký hiệu và tên chỉ số	Đơn vị	Định nghĩa	Ý nghĩa	Cách tính	Ký hiệu và tên thông số
II	Nhóm chỉ số Quản lý nước					
5	N1: Mức tưới	m ³ /ha	Lượng nước tưới cho một đơn vị diện tích	Phản ánh lượng nước cấp tại đầu mỗi của hệ thống	$N1 = \frac{TS12}{TS2}$	TS12: Lượng nước tưới TS2: Diện tích gieo trồng được tưới
6	N2: Mức sử dụng nước mặt ruộng	m ³ /ha	Lượng nước tưới được sử dụng tại mặt ruộng cho một đơn vị diện tích	Phản ánh mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng	$N2 = \frac{TS29}{TS12}$	TS29: Lượng nước tưới tại mặt ruộng TS2: Diện tích gieo trồng được tưới
7	N3: Hiệu quả sử dụng nước cho nông nghiệp	đồng/m ³	Giá trị sản phẩm trồng trọt trên một đơn vị nước cấp	Phản ánh nhu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng nước	$N3 = \frac{TS17}{TS12}$	TS17: Giá trị sản phẩm nông nghiệp TS12: Lượng nước tưới
8	N4: Hiệu quả tưới so với thiết kế	%	Tỉ lệ giữa diện tích được tưới và diện tích tưới theo thiết kế	Phản ánh năng lực thực tế của hệ thống công trình so với thiết kế	$N4 = \frac{TS2}{TS3} \times 100$	TS2: Diện tích gieo trồng được tưới TS3: Diện tích tưới thiết kế
9	N5: Hiệu quả tưới so với kế hoạch	%	Tỉ lệ giữa diện tích được tưới và diện tích tưới theo kế hoạch	Phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu tưới của hệ thống so với kế hoạch	$N5 = \frac{TS2}{TS4} \times 100$	TS2: Diện tích gieo trồng được tưới TS4: Diện tích tưới theo kế hoạch

TT	Ký hiệu và tên chỉ số	Đơn vị	Định nghĩa	Ý nghĩa	Cách tính	Ký hiệu và tên thông số
10	N6: Hiệu quả cấp nước cho các nhu cầu ngoài nông nghiệp		Tỉ lệ giữa doanh thu từ cấp nước cho các nhu cầu ngoài nông nghiệp trên tổng doanh thu	Phản ánh năng lực cấp nước phục vụ đa mục tiêu của hệ thống	$N5 = \frac{TS18}{TS19} \times 100$	TS18: Doanh thu từ cấp nước cho các nhu cầu ngoài nông nghiệp TS19: Tổng doanh thu của hệ thống
11	N7: Hiệu quả tiêu nước nông nghiệp	%	Tỉ lệ giữa diện tích nông nghiệp bị ngập úng có năng suất giảm trên 30% trên tổng diện tích tiêu theo hợp đồng	Phản ánh năng lực tiêu nước cho nông nghiệp của hệ thống	$N6 = (1 - \frac{TS5}{TS6}) \times 100$	TS5: Diện tích nông nghiệp bị ngập úng (có năng suất giảm trên 30%) TS6: Diện tích hợp đồng tiêu
III Nhóm chỉ số Quản lý kinh tế						
12	K1: Mức lao động quản lý khai thác của hệ thống	ha/ người	Diện tích tưới bình quân của hệ thống do một lao động của tổ chức quản lý khai thác phụ trách.	Phản ánh mức độ đảm bảo nguồn nhân lực cho công tác quản lý tưới theo quy mô phục vụ trên hệ thống.	$K1 = \frac{TS2}{TS24}$	TS2: Diện tích gieo trồng được tưới TS24: Tổng số lao động của hệ thống
13	K2: Trình độ cán bộ quản lý của hệ thống	%	Tỉ lệ cán bộ quản lý của hệ thống có trình độ từ cao đẳng trở lên	Phản ánh chất lượng cán bộ quản lý của hệ thống	$K2 = \frac{TS25}{TS26} \times 100$	TS25: Số lượng cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên TS26: Tổng số cán bộ quản lý của hệ thống
14	K3: Trình độ công nhân vận hành của hệ thống	%	Tỉ lệ công nhân vận hành của hệ thống có trình độ từ bậc 4 trở lên	Phản ánh chất lượng công nhân vận hành của hệ thống	$K3 = \frac{TS27}{TS28} \times 100$	TS27: Số lượng công nhân vận hành có trình độ từ bậc 4 trở lên TS28: Tổng số công nhân vận hành của hệ thống

TT	Ký hiệu và tên chỉ số	Đơn vị	Định nghĩa	Ý nghĩa	Cách tính	Ký hiệu và tên thông số
15	K4: Tỷ suất chi phí của hệ thống	%	Tỷ lệ giữa tổng chi phí và tổng doanh thu cho quản lý khai thác của hệ thống	Phản ánh tỷ trọng chi phí cho quản lý khai thác so với doanh thu của tổ chức quản lý khai thác hệ thống	$K4 = \frac{TS20}{TS19} \times 100$	TS20: Tổng chi phí của hệ thống TS19: Tổng doanh thu của hệ thống
16	K5: Tỷ suất chi phí nhân công của hệ thống	%	Tỷ lệ giữa chi phí tiền công và tổng chi phí của hệ thống	Phản ánh tỷ trọng chi phí cho nhân công tham gia quản lý khai thác trong tổng chi phí của hệ thống	$K5 = \frac{TS21}{TS20} \times 100$	TS21: Chi phí tiền công của hệ thống TS20: Tổng chi phí của hệ thống
17	K6: Tỷ suất chi phí chi phí vận hành và sửa chữa thường xuyên của hệ thống	%	Tỷ lệ giữa chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và tổng chi phí của hệ thống	Phản ánh tỷ trọng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên trong tổng chi phí của hệ thống	$K6 = \frac{TS15}{TS20} \times 100$	TS15: Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên TS20: Tổng chi phí của hệ thống
IV	Nhóm chỉ số Môi trường nước					
18	M1: Chất lượng nước tưới		Bộ chỉ tiêu các thông số của nước tưới đảm bảo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Phản ánh chất lượng nước đảm bảo cho tưới tiêu	Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu QCVN 39:2011/BTNMT	Bao gồm 15 thông số theo quy chuẩn QCVN 39:2011/BTNMT
V	Nhóm chỉ số Tổ chức dùng nước					
19	T1: Mật độ kênh	km/ ha	Số km kênh nội đồng trên	Phản ánh mức độ đầu tư	$TS7$	TS7: Chiều dài kênh nội đồng

TS1

TT	Ký hiệu và tên chỉ số	Đơn vị	Định nghĩa	Ý nghĩa	Cách tính	Ký hiệu và tên thông số
	nội đồng		một đơn vị diện tích	cho thủy lợi nội đồng	$T1 =$	TS1: Diện tích canh tác
20	T2: Sự tham gia của người dùng nước		Mức độ đóng góp của người dùng nước vào công tác thủy lợi	Phản ánh nhận thức và sự tham gia của người dùng nước vào công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	$T2 = \frac{TS13}{TS2}$	TS13: Tổng thu thủy lợi phí nội đồng TS2: Diện tích gieo trồng được tưới
21	T3: Tỷ suất chi phí cấp bù của TCDN	%	Tỷ lệ giữa chi phí cấp bù và tổng chi phí của TCDN	Phản ánh mức độ cấp bù chi phí cho hoạt động của TCDN	$T3 = \frac{TS22}{TS23} \times 100$	TS22: Tổng chi phí cấp bù của TCDN TS23: Tổng chi phí của TCDN
22	T4: Tỷ suất thu thủy lợi phí nội đồng của TCDN	%	Tỷ lệ giữa thủy lợi phí nội đồng và tổng chi phí của TCDN	Phản ánh mức độ đóng góp của thủy lợi phí nội đồng cho hoạt động của TCDN	$T4 = \frac{TS13}{TS23} \times 100$	TS13: Tổng thu thủy lợi phí nội đồng TS23: Tổng chi phí của TCDN

tu